HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN LỘC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15 /NQ-HĐND	*Lộc Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Lộc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh;

Căn cứ Nghị quyết chuyên đề số 06-NQ/HU ngày 09/8/2011 của Huyện uỷ Lộc Ninh, về việc phát triển đô thị huyện Lộc Ninh giai đoạn 2011-2015;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Uỷ ban nhân dân huyện Lộc Ninh, về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh;

Qua xem xét báo cáo của UBND huyện Lộc Ninh về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kì đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh và các ý kiến đóng góp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh theo Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND huyện Lộc Ninh và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Lộc Ninh trình trước Hội đồng nhân dân với những nội dung chủ yếu sau:

I. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích, cơ cấu các loại đất như sau:

Nhóm đất nông nghiệp: 190,66 ha, chiếm 24,47% diện tích tự nhiên (DTTN), giảm 89,35 ha so với hiện trạng năm 2011.

Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm: 189,88 ha, giảm 89,35 ha so với năm 2011.

- Đất cây hàng năm: 0,78 ha, không biến động so với hiện trạng 2011 .

Nhóm đất phi nông nghiệp: 588,37 ha, chiếm 75,53% DTTN, tăng 89,35 ha so với năm 2011, trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 20,69 ha, tăng 2,33 ha so với hiện trạng năm 2011.

- Đất quốc phòng: 123,52 ha, tăng 3,77 ha so với năm 2011.

- Đất an ninh: 5,07 ha, tăng 3,66 ha so với năm 2011.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 41,48 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2011.

- Đất di tích, danh thắng: 2,30 ha, tăng 1,71 ha so với hiện trạng 2011.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 1,46 ha, không biến động so với hiện trạng.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1,17 ha, không biến động so với hiện trạng.

- Đất sông suối: 33,54 ha, không biến động so với năm 2011.

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 195,12 ha, tăng 43,34 ha trong đó:

+ Đất giao thông: 153,86 ha, tăng 34,95 ha so với năm 2011.

+ Đất thuỷ lợi: 4,20 ha, không biến động so với năm 2011.

+ Đất công trình năng lượng: 0,79 ha, không biến động so với năm 2011.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,16 ha không biến động so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất cơ sở văn hoá: 2,15 ha, tăng 0,57 ha so với năm 2011.

+ Đất cơ sở y tế: 15,09 ha, không biến động so với năm 2011.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 16,45 ha, tăng 7,42 ha so với năm 2011.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: 2,15 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2011.

+ Đất chợ: 0,27 ha, không biến động so với năm 2011.

- Đất ở đô thị: 164,03 ha, tăng 33,92 ha so với hiện trạng 2011.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Hiện tại thị trấn Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 89,35 ha. Cụ thể: Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 89,35 ha;

2. Kế hoạch chuyển như sau: Kỳ đầu (2011-2015) chuyển 11,31 ha đất trồng cây lâu năm; kỳ cuối (2016-2020) chuyển 78,04 ha đất trồng cây lâu năm cho đất phi nông nghiệp.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch: Trong kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng không còn.

II. Nội dung kế hoạch sử dụng đất:

1. Phân bố diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 2011-2020:

Đơn vị tính :ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Phân theo năm				
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**280**	**279,46**	**277,91**	**275,31**	**268,70**	**190,66**
	Trong đó:	**NNP**						
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	0	0	0	0	0	0
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	279,2	278,68	277,13	274,53	267,92	189,88
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0	0	0	0	0
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0	0	0	0
1.7	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0	0	0	0	0	0
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0	0	0	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**499,02**	**499,57**	**501,12**	**503,72**	**510,33**	**588,37**
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	18,46	18,46	18,46	18,46	18,46	20,69
2.2	Đất quốc phòng	CQP	119,8	119,75	119,75	119,75	119,75	123,52
2.3	Đất an ninh	CAN	1,41	1,41	1,41	1,41	1,41	5,0697
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	40,75	40,75	40,75	40,75	40,75	41,48
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	0	0	0	0	0	0
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	0	0	0	0
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,59	0,59	0,59	0,59	2,3036	2,3036
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,46	1,46	1,46	1,46	1,46	1,4601
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	SMN	0	0	0	0	0	0
2.13	Đất sông, suối	SON	33,54	33,54	33,54	33,54	33,54	33,54
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	151,8	151,83	153,38	155,48	159,38	195,12
2.15	Đất ở đô thị	ODT	130,1	130,61	130,61	131,11	132,11	164,03
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**779,03**	**779,03**	**779,03**	**779,03**	**779,03**	**779,03**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**						
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất (2011-2020) đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 89,35 ha. Kế hoạch kỳ đầu 2011- 2015 chuyển 11,31 ha sang đất phi nông nghiệp. Phân bố cho các năm như sau:

Năm 2012: chuyển 0,55 ha;

Năm 2013: chuyển 1,55 ha;

Năm 2014: chuyển 2,60 ha;

Năm 2015: chuyển 6,61 ha.

Kỳ cuối (2016-2020) chuyển 78,04 ha.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao:

1. Uỷ ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện trước HĐND huyện tại kỳ họp thứ 9 (kỳ họp cuối năm 2014) để theo dõi.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết HĐND.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Lộc Ninh khoá IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 18/7/2014 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

T/M HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Diệp Hoàng Vũ

Nơi nhận:
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Phòng kiểm tra VB (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh ứng cử ở huyện;
- TTHU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ và ĐB HĐND huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể huyện;
- Phòng Tư pháp huyện;
- TTHĐND, UBND, các Ban HĐND xã, thị trấn;
- LĐVP, CV phụ trách;
- Lưu: VT.